

Bản án số: 375/2024/HC-PT
Ngày 04 - 7-2024
V/v yêu cầu huỷ giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Đoàn;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;
Ông Nguyễn Nam Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Phan Diệu Nhân- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 913/2023/TLPT-HC ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc “yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản bản án hành chính sơ thẩm số: 172/2023/HC- ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6800/2024/QĐXXST-HC ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Bạch Thái L1, sinh năm 1937; vắng mặt.

Đăng KHKTT: Thôn K, xã B, huyện T, TP H.

Địa chỉ chỗ ở hiện nay: Số A, TT6 Lô C, khu đô thị Y, phường P, quận H, thành phố H

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Bạch Thị H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện T, thành phố H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Tuấn H3 - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH T6 Việt Nam; địa chỉ: Tòa nhà A14A2 N, phường Y, quận C, thành phố H. Có mặt.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn S - Chủ tịch UBND huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng K2 - Phó Chủ tịch UBND huyện T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành N2 - Chủ tịch UBND xã B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thạch V2 - Phó Chủ tịch UBND xã B. Có đơn xin vắng mặt.

- Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung T5 - Chi Cục trưởng. Có đơn xin vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị L2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện T, thành phố H. Có mặt

- Anh Phạm Văn C, sinh năm 1989 (con bà L2). Có đơn xin vắng mặt.

- Anh Phạm Văn T4, sinh năm (con bà L2). Có đơn xin vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện T, TP. H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị L2: Bà Vũ Thị Phương L3; Địa chỉ: Phòng 2509 CT1B2 - Khu đô thị X, phường P, quận H, thành phố H. Có mặt.

- Bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, thành phố H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai của ông Bạch Thái L1 và người đại diện theo ủy quyền chị Bạch Thị H1 trình bày:

Năm 1980 vợ chồng ông Bạch Thái L1 vợ là Phạm Thị N1 có mua một mảnh đất trên có 01 ngôi nhà cấp bốn 04 gian lợp ngói, 02 gian nhà bếp, 01 bể nước cả gia đình sinh sống ổn định lâu dài trên nhà đất đó, không có tranh chấp. Theo sổ mục kê và bản đồ đo đạc năm 1983 là thửa số 101, tờ bản đồ số 5 diện tích 94m² đứng tên chủ sử dụng là ông Bạch Thái L1 (*nay là thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8, diện tích 100m²*). Năm 1993 con trai là Bạch Thái Q, sinh năm 1972 và Bạch Thái T1, sinh năm 1974 xảy ra xô xát đánh nhau với anh Phạm Văn K1 (chồng chị Hoàng Thị L2) hàng xóm liền kề, dẫn đến anh K1 tử vong. Theo Bản án phúc thẩm số 798 ngày 20/7/1994 của Tòa án nhân dân Tối cao tuyên phạt T1 15 năm tù về tội giết người, Q 18 tháng tù về tội cố ý gây thương tích. Buộc T1 phải bồi thường cho chị L2 (vợ anh K1) số tiền là 7.392.000 đồng. Q phải bồi

thường cho anh H2 số tiền là 2.000.000 đồng. Sau khi xảy ra sự việc trên hai bên gia đình thường xuyên xảy ra việc xô xát chửi bới lăng mạ, đe dọa vì vậy gia đình ông L1 đã phải chuyển ra quận H ở nhờ sinh sống. Ở quê chỉ có con gái là Bạch Thị H1 lấy chồng gần nhà đất của gia đình ông L1 bà N1, trông nom hộ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện T khi xét xử về việc bà T3 có đơn khởi kiện ông L1 cấm hành vi cản trở... ông L1 mới biết chị Hoàng Thị L2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên của vợ chồng ông hiện là thửa đất số 142, thuộc tờ bản đồ số 08 có diện tích 100m², tại địa chỉ xã B, huyện T, thành phố H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ 0296/QSDĐ/BH-TO do UBND huyện T cấp ngày 28/01/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2. Quá trình sở hữu nhà đất trên ông L1, bà N1 không có tặng cho, chuyển nhượng, thừa kế nhà đất trên cho ai.

Vào thời điểm xét xử vụ án hình sự và thi hành án Bạch Thái T1, sinh năm 1994, T1 đã trưởng thành, việc đội thi hành án huyện T kê biên tài sản nhà đất của ông L1 bà N1 để bồi thường cho bà Hoàng Thị L2 là sai đối tượng phải thi hành án. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình thi hành án, cưỡng chế, kê biên, định giá và bàn giao tài sản cho chị L2, gia đình ông L1 không được biết, không được nhận các Quyết định thi hành án; Quyết định cưỡng chế thi hành án, không được thông báo về thời gian, địa điểm diễn ra các buổi kê biên, định giá tài sản. Đội thi hành án huyện T không tiến hành thủ tục bán đấu giá tài sản đã kê biên theo quy định để quyết định về tài sản, mà tự ý định giá với giá 5.000.000 đồng và bàn giao thẳng tài sản cho bà L2 vào ngày 21/4/1995 là sai sót nghiêm trọng, trái với quy định của pháp luật về thủ tục cưỡng chế thi hành án không đúng quy định của Pháp lệnh thi hành án năm 1993. Như vậy, việc UBND huyện T đã căn cứ vào Biên bản bàn giao tài sản của Đội thi hành án huyện T để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 005432, số vào sổ 0296 QSDĐ/BH- TO ngày 28/01/2002 cho hộ bà Hoàng Thị L2 là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông L1, bà N1. Chính vì lẽ đó, ông L1 khởi kiện đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cấp không đúng thủ tục, đối tượng quy định của pháp luật đến Tòa án nhân dân thành phố H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Bạch Thái L1 trình bày:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án và do các bên cung cấp thể hiện quá trình thi hành án có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng về quy trình và thủ tục, sai đối tượng thi hành án: Không xác minh tài sản đối với người thi hành án, kê biên tài sản trái pháp luật tài sản là của vợ chồng ông Bạch Thái L1 và vợ là bà Phạm Thị N1 (*không phải là đối tượng phải thi hành án*). Việc lập biên bản định giá tài sản và biên bản bàn giao tài sản trong cùng 01 ngày, không thực hiện việc bán đấu giá tài sản đã kê biên, không niêm yết công khai, không thông báo cho người phải thi hành án là ông T1 (*đang cải tạo trong tù*). Thành phần tham gia không đầy đủ đúng theo quy định của Pháp lệnh thi hành án năm 1993. Không được sự đồng ý thỏa thuận của người có tài sản để đem ra thi hành án đã vi phạm nghiêm trọng

quy định của pháp luật. Biên bản bàn giao tài sản cho bà Hoàng Thị L2 chỉ thể hiện buổi làm việc có sự chứng kiến của các bên chứ đây không phải là Quyết định hành chính về việc bàn giao tài sản của cơ quan thi hành án. Căn cứ Pháp lệnh thi hành án năm 1993, thì khi kê biên tài sản chấp hành viên phải lập biên bản kê biên tài sản, giao bảo quản tài sản chờ thực hiện thủ tục đấu giá tài sản. Như vậy, đây chỉ là biên bản giao bảo quản tài sản chờ thực hiện thủ tục đấu giá tài sản. Điều 8 Pháp lệnh thi hành án năm 1993 quy định: “*Bảo đảm quyền lợi, lợi ích hợp pháp liên quan đến việc thi hành án. Người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến việc thi hành án được tham gia vào việc thi hành án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*”.

Căn cứ khoản 3 Điều 9 Nghị định 69/1993/NĐ- CP ngày 18/10/1993 của Chính phủ về việc quy định thủ tục thi hành án dân sự: *Nếu người phải thi hành án không có tài sản để thi hành, thì người đó phải làm đơn trình bày, có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn về việc không có tài sản để thi hành án. Người được thi hành án có quyền cung cấp tài liệu, chứng minh việc người phải thi hành án có tài sản để thi hành. Cơ quan thi hành án có thể tiến hành xác minh tài sản, thu nhập của người phải thi hành án.*

Căn cứ Điều 33, 34 Pháp lệnh thi hành án năm 1993; Khoản 2 Điều 17 Nghị định 69/1993/ NĐ- CP ngày 18/10/1993 của Chính phủ đã vi phạm các quy định về việc thi hành án đối với ông Bạch Thái L1 là không đúng quy định. Tại thời điểm thi hành án anh T1 đang trong tù cải tạo, anh Q đã ra trại ở Hà Đông (T1 và Q đều đã đủ tuổi trưởng thành có đủ năng lực hành vi dân sự đều không được thông báo đầy đủ về việc phải thi hành án, không có mặt tham gia các thủ tục thi hành án, không được sự đồng ý tự nguyện thỏa thuận của ông L1, bà N1 về việc đem tài sản nhà đất của mình để thi hành án cho con là anh T1. Mà cơ quan thi hành án tự lập biên bản giao tài sản nhà đất của ông L1, bà N1 cho bà Hoàng Thị L2 là trái pháp luật và việc lập biên bản bàn giao tài sản này là thực hiện việc giao bảo quản tài sản theo quy định, chưa có thủ tục đấu giá và công nhận kết quả đấu giá tài sản, không có một quyết định nào thể hiện về việc quyết định giao tài sản cho người được thi hành án án theo quy định của pháp luật.

Quá trình thủ tục thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Căn cứ khoản 6 và khoản 7 Điều 17 Nghị định 69/1993/NĐ-CP ngày 18/9/1993 quy định về thủ tục thi hành án hướng dẫn thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được thi hành án dân sự quy định: Đối với tài sản thuộc loại phải làm thủ tục chuyển dịch quyền sở hữu, căn cứ quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án và biên bản đấu giá thành, các cơ quan Nhà nước hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho người mua tài sản là các thủ tục chuyển dịch, đăng ký quyền sử dụng tài sản đó.

Căn cứ điểm c khoản 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 20/3/1999 quy định về Giấy tờ để thực hiện quyền của người sử dụng đất: là khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền thì phải có Bản án hoặc

quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ Điều 73 Luật đất đai số 24-L/CTN ngày 14/7/1993 của Quốc Hội và Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai. Như vậy bà Hoàng Thị L2 xin làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa có các giấy tờ về tài sản (không phải là người mua tài sản từ việc đấu giá tài sản) mà chỉ được bàn giao tài sản do cơ quan thi hành án dân sự huyện T. Mặc dù tài sản nhà đất là của ông Bạch Thái L1 và vợ là Phạm Thị N1, không có quyết định của Tòa án có hiệu lực, không có biên bản đấu giá thành,... tài sản nhà đất là của vợ chồng ông L1, bà N1, không phải là đối tượng phải thi hành án cho Bạch Thái T1. Rõ ràng việc UBND huyện T khi thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị L2 đã biết rõ nguồn gốc nhà, đất của vợ chồng ông L1, bà N1 đang sử dụng ổn định từ trước đến nay không tranh chấp với ai thuộc quyền sở hữu của ông L1, bà N1 (Theo sổ mục kê cũng như bản đồ đo đạc năm 1983 thể hiện thửa đất số 101, tờ bản đồ số 05, diện tích 94m², đứng tên chủ dụng đất ông Bạch Thái L1). Căn cứ Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC của Tổng cục địa chính quy định về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trường hợp này bắt buộc phải có bản án, hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật. Chỉ căn cứ vào biên bản giao tài sản cho bà Hoàng Thị L2 do bà L2 cung cấp. Do vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên của UBND huyện T cho hộ bà Hoàng Thị L2 chưa đúng đối tượng chưa có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông L1, bà N1. Vì vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Thái L1 tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ 0296/QSDĐ/BH-TO do UBND huyện T cấp ngày 28/01/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 08, diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng cho ông Bạch Thái L1.

*** Ý kiến của UBND huyện T trình bày: (Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo ông Nguyễn Trọng K2 là người đại diện theo ủy quyền người bị kiện):**

1. Về nguồn gốc đất: Theo sổ mục kê, bản đồ đo đạc năm 1983 thể hiện thửa đất số 101, tờ bản đồ số 05, diện tích 94,0m² đứng tên chủ sử dụng đất là ông Bạch Thái L1 có nhà cấp bốn, 04 gian, 02 gian bếp..., công trình phụ, gia đình ông L1 vợ là bà N1 cùng gia đình sinh sống trên nhà đất nói trên.

Theo sổ mục kê, bản đồ đo đạc năm 1996 thể hiện thửa đất số 142, tờ bản đồ số 08, diện tích 100m² đứng tên chủ sử dụng đất là bà Hoàng Thị L2, mục đích sử dụng đất ở.

2. Về Căn cứ, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

S005432, số vào sổ 0296 QSDD/BH-TO cấp ngày 28/01/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8, diện tích 100m². Qua kiểm tra, rà soát hiện nay chưa thấy hồ sơ lưu trữ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị L2, nên không thể cung cấp cho Tòa án được.

3. Quan điểm đối với yêu cầu của ông Bạch Thái L1 và các ý kiến khác:

Theo trích lục an ninh số thụ lý 376 ngày 30/7/1994 của Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao, án đã tuyên ông Bạch Thái T1 phải bồi thường cho bà Hoàng Thị L2 (vợ ông Phạm Văn K1) số tiền là 7.392.000 đồng. Theo biên bản bàn giao tài sản ngày 21/4/1994 của Đội thi hành án huyện T có nội dung: Đội thi hành án huyện T đã gọi vận động nhiều lần nhưng bên phải thi hành án cố tình không nộp tiền, Đội thi hành án huyện T đã kê biên tài sản định giá tài sản trên thửa đất số 101, tờ bản đồ số 05, diện tích 94,0m² đo đạc năm 1983 có giá trị 5.000.000 đồng, bà Hoàng Thị L2 nhất trí nhận khối tài sản trên để trừ vào tiền thi hành án còn lại không yêu cầu. Đội thi hành án huyện T đã lập biên bản bàn giao tài sản trên cho bà Hoàng Thị L2 vào hồi 10 giờ ngày 21/4/1994 tại nhà ông Bạch Thái L1. Theo quan điểm của UBND huyện T, sau khi nhận khối tài sản do đội thi hành án huyện T bàn giao cho bà Hoàng Thị L2 và bà L2 đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ 0296 QSDD/BH- TO cấp ngày 28/01/2002 là thửa đất số 142, tờ bản đồ số 08, diện tích 100m² là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến của UBND xã Btrình bày:*

1. Nguồn gốc thửa đất số 142 tờ bản đồ 08 tỷ lệ 1/1000 thôn K, xã B, huyện T:

- Theo sổ mục kê cũng như bản đồ đo đạc năm 1983 thể hiện thửa đất số 101, tờ bản đồ số 05, diện tích 94.0m², đứng tên chủ dụng đất ông Bạch Thái L1.

- Theo sổ mục kê cũng như bản đồ đo đạc năm 1996 thể hiện thửa đất số 142, tờ bản đồ số 08, diện tích 100m², đứng tên chủ dụng đất bà Hoàng Thị L2. Mục đích sử dụng đất ở.

- Thửa đất số 142 đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất ngày 28/01/2002 số S005432, số vào sổ 0296 QSDD/BH- TO, diện tích 100m² đứng tên chủ dụng đất bà Hoàng Thị L2. Mục đích sử dụng đất ở.

2. Về căn cứ, trình tự thủ tục văn bản ban hành Giấy chứng nhận QSD đất số S005432, số vào sổ 0296 QSDD/BH-TO do UBND huyện T cấp ngày 28/01/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ 08 diện tích 100m² thì hiện nay UBND xã B không còn lưu giữ hồ sơ tài liệu nào liên quan đến việc cấp GCNQSD đất đối với thửa đất nêu trên, nên không thể cung cấp cho Tòa án được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T trình bày:*

Tại Công văn số 37/BC-CCTHADS ngày 26/10/2022 ông Nguyễn Trung T5 - Chi cục Trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện T trình bày:

Căn cứ Bản án số 798 ngày 20/07/1994 của Tòa án nhân dân tối cao và quyết định ủy thác số 117/UTHA ngày 27/09/1994 của Phòng Thi hành thi án tỉnh Hà Tây, Đội thi hành án huyện T (nay là Chi cục thi hành án dân sự huyện T) ban hành Quyết định thi hành án số 02/THA ngày 04/01/1995, nội dung: “ Bạch Thái T1 phải bồi thường cho chị Hoàng Thị L2 (vợ anh Phạm Văn K1) 7.392.000 đồng.

Quá trình giải quyết thi hành án, chấp hành viên thực hiện thông báo thi hành án tới gia đình ông Bạch Thái T1. Do ông Bạch Thái T1 không tự nguyện thi hành án. Ngày 19/04/1995, chấp hành viên ban hành Quyết định cưỡng chế số 02/THA đối với Bạch Thái T1 bằng biện pháp kê biên nhà và đất giao cho chị L2. Tại biên bản định giá tài sản ngày 21/04/1995, tài sản trên có giá trị 5.000.000 đồng.

Sau ngày 21/04/1995, Chi cục thi hành án dân sự huyện T phối hợp cùng các ban ngành địa phương thực hiện giao tài sản kê biên cho Bà Hoàng Thị L2 (người được thi hành án, có đơn xin nhận tài sản kê biên), đối trừ khoản Bạch Thái T1 phải bồi thường.

Quan điểm của chi Cục thi hành án dân sự huyện T đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Thái L1: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo bà Hoàng Thị L2 và người đại diện theo ủy quyền bà Vũ Thị Phương L3 trình bày:***

Về nguồn gốc đất và mâu thuẫn của hai bên gia đình như lời trình bày của người khởi kiện.

Thửa đất số 142, thuộc tờ bản đồ số 08 có diện tích 100m² tại địa chỉ xã B, huyện T, thành phố H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ 0296/QSDĐ/BH - TO do UBND huyện T cấp ngày 28/01/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 có nguồn gốc của ông Bạch Thái L1, sinh năm 1937 và vợ là bà Phạm Thị N1 (Đã mất năm 2005). Sinh thời ông L1 và bà N1 có 07 người con là Bạch Thái V1, sinh năm 1967; Bạch Thị H1, sinh năm 1968; Bạch Thái P, sinh năm 1970; Bạch Thái T1, sinh năm 1974; Bạch Thái Q, sinh năm 1972; Bạch Thái A, sinh năm 1976 và Bạch Thị T2, sinh năm 1979.

Năm 1993, anh Bạch Thái Q, sinh năm 1972 và Bạch Thái T1, sinh năm 1972 (con của ông L1, bà N1) có xảy ra xô xát với anh Phạm Văn H2 và Phạm Văn K1 (chồng bà Hoàng Thị L2) dẫn đến hậu quả ông Phạm Văn K1 tử vong, anh Phạm Văn H2 bị thương.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 798 ngày 20/7/1994 của Tòa án nhân dân tối cao đã xử và quyết định: Anh Bạch Thái T1 15 năm tù về tội giết người, Bạch Thái Q 18 tháng tù giam về tội cố ý gây thương tích. Buộc Bạch Thái T1 phải bồi

thường cho chị Hoàng Thị L2 (vợ anh Phạm Văn K1) số tiền là 8.192.000 đồng được trừ 800.000 đồng đã đưa trước, còn phải bồi thường 7.392.000 đồng. Buộc Bạch Thái Q phải bồi thường cho anh Phạm Văn H2 số tiền là 2.000.000 đồng.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 27/9/1994 Phòng thi hành án tỉnh H có Công văn ủy thác số 117/UTHA gửi cho Đội thi hành án huyện T (Nay là Chi cục thi hành án dân sự huyện T) về thi hành án đối với ông Bạch Thái T1 và Bạch Thái Q về phần trách nhiệm dân sự bồi thường thiệt hại.

Ngày 05/4/1995, Đội thi hành án huyện T đã lập biên bản kê biên tài sản là khối tài sản của ông Bạch Thái L1 và vợ là Phạm Thị N1 để hỗ trợ cho việc thi hành án gồm: 01 nhà cấp 4 xây gạch, 4 gian lợp ngói không có cửa lòng nhà, 03 mét và 02 gian bếp khoảng 40m² và 01 chiếc bể con chứa được 01m³ nước nằm trên mảnh đất có diện tích khoảng 95m².

Ngày 15/4/1995, Đội thi hành án huyện T ra quyết định số 02/THA về việc cưỡng chế thi hành án đối với Bạch Thái T1.

Ngày 21/4/1995, Đội thi hành án huyện T đã lập biên bản bàn giao khối tài sản trên của ông Bạch Thái L1 và bà Phạm Thị N1 cho bà Hoàng Thị L2.

Ngày 28/01/2002, UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ 0296/QSDD/BH- TO thửa đất của ông Bạch Thái L1 và bà Phạm Thị N1 cho bà Hoàng Thị L2.

Ngày 20/7/2020, bà Hoàng Thị L2 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị Hoàng Thị T3 đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8 diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H. Sau đó chị T3 thực hiện đăng ký biến động về chủ sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Ngày 03/11/2020 Văn phòng đăng ký đất đai H Chi nhánh huyện T có Thông báo số 50/TB- CNHTO về việc hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết trả lại toàn bộ hồ sơ cho bà T3.

Ngày 15/4/2021, bà Hoàng Thị T3 có đơn khởi kiện ông Bạch Thái L1 ra Tòa án nhân dân huyện T về việc “*Yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp*”. Tại bản án sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 17/12/2021, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử và tuyên án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp*”. Buộc ông Bạch Thái L1 chấm dứt hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8 diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H. Không đồng ý với bản án sơ thẩm ông Bạch Thái L1 làm đơn kháng cáo. Bản án phúc thẩm số 189/2022/DS- PT ngày 09/6/2022 đã xử và tuyên: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bạch Thái L1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm 14/2021/DS- ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cùng thời điểm vụ án đang được xét xử theo trình tự phúc thẩm dân sự, ngày 20/4/2022, ông Bạch Thái L1 có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ

0296/QSDĐ/BH- TO do UBND huyện T cấp ngày 28/01/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 08, diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H.

Về quá trình thi hành án: Đội thi hành án huyện T đã vận động nhiều lần nhưng ông T1, ông Q và gia đình không nộp tiền thi hành án nên đội thi hành án đã kê biên tài sản của gia đình ông T1, ông Q. Ngày 21/4/1994 bà L2 được Đội thi hành án huyện T bàn giao khối tài sản là: 01 ngôi nhà cấp 4 xây gạch, 4 gian nhà lợp mái không có cửa, lòng nhà 3,2 m; 02 gian bếp xây gạch lợp ngói không có cửa, sân gạch rộng khoảng 40m² và 01 chiếc bể con có dung tích 01m³ nằm trên diện tích đất 94m², ở thôn K, xã B, huyện T, thành phố H có trị giá 5.000.000 đồng, mặc dù giá trị nhà đất còn thiếu so với số tiền bà L2 được bồi thường bà L2 vẫn nhất trí nhận khối tài sản trên để trừ vào tiền thi hành án. Sau đó gia đình L2 làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo biên bản bàn giao tài sản của Đội thi hành án huyện T và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận số S 005432, cấp ngày 28/01/2002 đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8, diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H, mục đích sử dụng: T, thời hạn sử dụng: LD... mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 gồm các thành viên: Bà Hoàng Thị L2, anh Phạm Văn C, anh Phạm Văn T4. Trong suốt quá trình gia đình bà L2 được bàn giao nhà đất, hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 142 nêu trên cũng như việc phá dỡ toàn bộ tài sản trên đất thì gia đình ông Bạch Thái L1 không có đơn thư gì.

Ngày 20/7/2020, các thành viên trong hộ gia đình bà L2 cùng bà Hoàng Thị T3 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đất số 2521 quyền số 01.2020 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Miền Bắc để chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8 có diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H. Sau khi lập hợp đồng chuyển nhượng gia đình bà L2 đã nhận đủ tiền và bàn giao thửa đất nêu trên cho bà T3 không có sự tranh chấp. Do đó, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình bà L2 với bà Hoàng Thị T3 vào ngày 20/7/2020 là đúng với quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm số 14/2021/DS-ST, ngày 17/12/2021 của TAND huyện T và Bản án phúc thẩm số 189/2022/DS- PT ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H xét xử theo đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị T3 đều nhận định: Hộ bà Hoàng Thị L2 có đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8 có diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên giữa hộ bà Hoàng Thị L2 và bà Hoàng Thị T3 là phù hợp với quy định của Điều 166 Luật Đất đai năm 2013. Tòa án đã tuyên buộc ông Bạch Thái L1 phải chấm dứt hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8 có diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà L2 theo đúng quy định của pháp luật. Bà L2 đề nghị Tòa án:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Thái L1 có nội dung yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào số 0290 QSDĐ/BH-TO do UBND huyện T cấp ngày 28/1/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2.

Ngày 14/11/2022 bà Hoàng Thị L2 có đơn yêu cầu độc lập và ngày 04/01/2023 bà Hoàng Thị L2 có đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu độc lập với các nội dung sau:

- Đề nghị công nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 005432 do UBND huyện T cấp ngày 28/1/2002 đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8 có diện tích 100 m² tại xã B, huyện T, thành phố H, mục đích sử dụng: T, thời hạn sử dụng : LD.. mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 (gồm bà Hoàng Thị L2, ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn T4) là đúng theo quy định của pháp luật;

- Đề nghị công nhận hộ bà Hoàng Thị L2 được toàn quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8 có diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H; căn cứ theo Giấy chứng nhận số S005432 do UBND huyện T cấp ngày 28/01/2002.

Ngày 30/3/2023 bà Hoàng Thị L2 có đơn rút toàn bộ nội dung yêu cầu độc lập nói trên.

*** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo chị Hoàng Thị T3, anh Phạm Văn T4, anh Phạm Văn C (các con bà L2) trình bày:** Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Thái L1 với lý do:

UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 005432, số vào số 0296 QSDĐ/BH-TQ đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 08 diện tích 100m² tại xã B, huyện T, thành phố H ngày 28/01/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 là đúng quy định pháp luật.

Hộ bà Hoàng Thị L2 chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho bà T3 là đúng quy định pháp luật và đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Thái L1.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 172/2023/HC- ST ngày 31/7/2023 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ Điều 3, Điều 32,116, điểm b khoản 2 Điều 193, 194, 204, 206; điểm c, khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính.

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND, Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ Thông tư số 1990/2001/TCĐC, ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính; Nghị định 69/1993/NĐ - CP ngày 18/10/1993 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Thái L1

Hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 005432, số vào sổ 0296 QSDĐ/BH-TQ ngày 28/01/2002 của UBND huyện T, thành phố H mang tên hộ bà Hoàng Thị L2.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Hoàng Thị L2.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/8/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vì cho rằng:

- Quá trình thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự huyện T, thành phố H đã tiến hành kê biên tài sản là nhà đất của ông Bạch Thái L1 để bàn giao cho tôi là thực hiện đúng theo quy định của pháp lệnh Thi hành án năm 1993.

- Việc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ 0290 QSDĐ/BH-TO do UBND huyện T cấp ngày 28/1/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 là đúng quy định của pháp luật đất đai, việc UBND huyện T và UBND xã B không còn lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S00 5432 ngày 28/01/2002 không có nghĩa là việc cấp giấy chứng nhận này được thực hiện không đúng quy định của pháp luật.

- Quá trình xét xử Toà án cấp sơ thẩm đã không xem xét khách quan toàn diện các tài liệu chứng cứ có liên quan trước đó như Bản án sơ thẩm số: 14/2021/DS-ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện T và Bản án phúc thẩm số: 189/2022/DS- PT ngày 09/6/2022 của Toà án nhân dân thành phố H.

- Toà án cấp sơ thẩm không xem xét tính nhân đạo của pháp luật Việt Nam, do bản thân đã mất chồng, số tiền bồi thường chưa thoả đáng so với mất mát của gia đình. Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H cũng đưa ra quan điểm giải quyết vụ án là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện nhưng Toà án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Căn cứ vào công văn 01/2017/GĐ- TANDTC ngày 07/4/2017 giải đáp một số nghiệp vụ của TANDTC có nội dung liên quan đến THA dân sự, trong đó có vấn đề liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án

Tại phiên toà phúc thẩm: Người kháng cáo đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án vì cho rằng căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 116 Luật Tố tụng hành chính thì thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính của ông Bạch Thái L1 đã hết thời hiệu khởi kiện.

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến kiểm sát viên, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà phúc thẩm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đối với những người tham gia tố tụng: Các đương sự có mặt từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay đều đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Đơn kháng cáo của người kháng cáo làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Xét đơn kháng cáo của người kháng có thấy rằng: Căn cứ theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đề nghị HĐXX căn cứ điểm a khoản 2 điều 116 và khoản 4 điều 241 Luật tố tụng hành chính: Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án do thời hiệu khởi kiện của người khởi kiện đã hết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người kháng cáo làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm Tòa án đã triệu tập các đương sự nhiều lần, tuy nhiên có đương sự vắng mặt không lý do và có đương sự xin xét xử vắng mặt nên HĐXX phúc thẩm tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét nội dung kháng cáo và đề nghị HĐXX phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án của người kháng cáo. Do thời hiệu khởi kiện của người đã hết.

Căn cứ theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

2.1 Về thời hiệu khởi kiện:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện. Khoảng tháng 7/2020 ông Bạch Thái L1 nghe được tin tức bà L2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác nên ông đã có đơn khiếu nại đến UBND xã B, huyện T, thành phố H. Ngày 09/10/2020, ông Bạch Thái L1 đã có đơn đề nghị gửi đến UBND T thanh tra việc sang tên sổ đỏ trái pháp luật. Ngày 22/10/2020 UBND huyện T có văn bản số 2046/UBND - VP về việc giao trách nhiệm giải quyết đơn của ông Bạch Thái L1, trú tại thôn K, xã B. Nội dung văn bản thể hiện: Để được giải quyết kịp thời theo đúng thẩm quyền quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện T giao UBND xã B xem xét nội dung đơn giải quyết theo thẩm quyền trả lời công dân có

đơn và thông báo kết quả giải quyết và ban tiếp công dân huyện để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND huyện theo quy định.

Ngày 30/10/2020, UBND xã B huyện T đã ban hành thông báo số 145/TB-UBND về việc trả lời Đơn đề nghị của ông Bạch Thái L1 liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất tại thôn K, xã B, huyện T, thành phố H. Trong nội dung thông báo có ghi:

2. Về nội dung đề nghị việc thanh tra, kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị L2 là trái pháp luật của ông Bạch Thái L1, Ủy ban nhân dân xã B xem xét và báo cáo Ủy ban nhân dân huyện T thanh tra, kiểm tra.

Tuy nhiên kể từ thời điểm có đơn đề nghị của ông Bạch Thái L1, ông L1 chưa nhận được văn bản trả lời đơn, kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền huyện T. Các đương sự trong vụ án cũng không cung cấp được các tài liệu liên quan đến việc trả lời đề nghị của ông Bạch Thái L1.

Ngày 15/4/2021, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết vụ án dân sự số 13/2021/TLST- DS về việc yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật giữa bà Hoàng Thị T3 sinh năm 1989, hộ khẩu thường trú tại: Thôn T, xã B, huyện T, thành phố H và bị đơn ông Bạch Thái L1, hộ khẩu thường trú tại: Thôn K, xã B, huyện T, thành phố H.

Quá trình giải quyết vụ án dân sự, ngày 18/6/2021 tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ do Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án, ông Bạch Thái L1 mới biết đất của mình đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị L2.

Ngày 15/4/2022, ông L1 đã có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432 số vào sổ 0296QSDĐ/BH- TO do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 28/01/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 đối với thửa đất 142 tờ bản đồ số 8 diện tích 100 m² tại xã B, huyện T, tỉnh H (nay là thành phố H).

Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản khoản 2 và khoản 3 điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Đơn khởi kiện của ông Bạch Thái L1 làm trong thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432 số vào sổ 0296QSDĐ/BH- TO do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 28/01/2002 mang tên hộ bà Hoàng Thị L2 đối với thửa đất 142 tờ bản đồ số 8 diện tích 100 m² tại xã B, huyện T, tỉnh H (nay là thành phố H).

Do vậy nội dung kháng cáo của người kháng cáo và đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

2.2. Đối với việc rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngày 14/11/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị L2 có đơn yêu cầu độc lập. Ngày 04/01/2023, bà Hoàng Thị L2 có đơn yêu cầu

độc lập sửa đổi, bổ sung. Ngày 12/01/2023, Tòa án nhân dân thành phố H đã ra thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập. Quá trình giải quyết ngày 30/3/2023, bà Hoàng Thị L2 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Xét thấy, việc xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập của bà L2 hoàn toàn tự nguyện, không trái với pháp luật và đạo đức của xã hội nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận việc xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị L2, đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị L2. Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị L2 là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện:

[3.1] Xét về nguồn gốc đất: Theo sổ mục kê, bản đồ đo đạc năm 1983 thể hiện thửa đất số 101, tờ bản đồ số 05, diện tích 94,0m² (Nay là thửa thửa đất số 142, tờ bản đồ số 8, diện tích 100m²), trên có 03 gian nhà cấp 4, 02 gian bếp, 01 bể nước và các công trình phụ khác ở địa chỉ thôn K, xã B, huyện T đứng tên chủ sử dụng đất là ông Bạch Thái L1. Đây là tài sản riêng của ông Bạch Thái L1 và vợ là bà Phạm Thị N1.

Về đối tượng phải đi thành án: Theo Bản án phúc thẩm số 798 năm 1994 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tuyên Bạch Thái T1 phạm tội giết người về trách nhiệm dân sự buộc Bạch Thái T1 phải có trách nhiệm bồi thường cho bà Hoàng Thị L2 số tiền 7.392.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 29 của Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 1993. Căn cứ các tài liệu do Chi cục thi hành án dân sự huyện T cung cấp tại Biên bản định giá tài sản ngày 21/4/1995 không đầy đủ các thành phần theo quy định và cũng không có tài liệu nào chứng minh sự không có mặt tham gia của ông Bạch Thái L1, bà Phạm Thị N1, thủ tục công khai niêm yết và quyết định kết quả việc bán đấu giá tài sản nhà đất của ông L1, bà N1.

Đối chiếu với quy định nêu trên thì người phải thi hành án trong trường hợp này là anh Bạch Thái T1 và đối tượng kê biên phải là tài sản riêng của anh T1. Nếu trường hợp tài sản riêng của anh T1 không đủ để đảm bảo cho việc thi hành án, thì khi đó mới kê biên tài sản sở hữu chung. Tuy nhiên, trên thực tế, nguồn gốc tài sản bị kê biên thi hành án là của ông Bạch Thái L1 và vợ là bà Phạm Thị N1, không phải là tài sản riêng anh Bạch Thái T1. Tại thời điểm anh Bạch Thái T1 phạm tội và bị xét xử thì T1 đã trưởng thành có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hành vi dân sự. Bạch Thái T1 có đầy đủ tư cách chủ thể, toàn quyền tham gia vào quan hệ dân sự với tư cách là chủ thể độc lập và tự chịu trách nhiệm về những hành vi do mình thực hiện. Thực tế khi đó Bạch Thái T1 đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam. Việc Đội thi hành án huyện T (Nay là Chi cục thanh hành án dân sự huyện T) lấy tài sản của ông Bạch Thái L1, để kê biên đảm bảo cho việc thi hành án của anh Bạch Thái T1 là không đúng đối tượng thi hành án.

Mặt khác, tại thời điểm kê biên không có các thành viên trong gia đình ông Bạch Thái L1, vợ là bà Phạm Thị N1 và các thành viên trong gia đình không sinh sống ở địa phương. Ông L1 khai “*Sau khi xảy ra sự việc, do là hàng xóm, sát vách nhau nên gia đình tôi thường xuyên phải nghe lời chửi bới, lăng mạ của gia đình chị L2... Vì quá sức chịu đựng, vợ chồng tôi đã phải lánh ra nhà người quen ở H để ở nhờ...*”. Điều này phù hợp với nội dung trong đơn đề nghị thi hành án ngày 19/4/1995, bà Hoàng Thị L2 xác nhận “*Hiện nay gia đình ông Bạch Thái L1 và Bạch Thái T1 bỏ đi nơi khác làm ăn còn lại gian nhà 04 gian và 02 gian bếp nằm trên mảnh đất khoảng 90m² bỏ không ai ở...*”.

Tại Biên bản kê biên tài sản ngày 05/4/1995 có nội dung ghi đương sự tham gia bà Phạm Thị N1- Chủ gia đình. Ở phần ký tên của đương sự ghi “*Bà N1 không ký*” giả thiết nếu bà N1 có mặt thì điều này cho thấy bà N1 không đồng ý với việc kê biên tài sản của vợ chồng ông L1, bà N1 để đảm bảo thi hành án cho anh T1. Không có tài liệu văn bản nào thể hiện việc ông Bạch Thái L1 và vợ bà Phạm Thị N1 tự nguyện đồng ý mang tài sản nhà đất nói trên của mình để thực hiện việc thi hành án cho con trai là Bạch Thái T1 (*T1 lúc đó đang đang trong trại giam thi hành án cải tạo*).

Như vậy, việc kê biên tài sản và bàn giao tài sản của Đội thi hành án huyện T (Nay là Chi cục thi hành án dân sự huyện T) chưa đảm bảo tính hợp pháp, đối tượng nguồn gốc tài sản vi phạm các quy định về thi hành án tại các Điều 33, 34 Pháp lệnh thi hành án năm 1993; Khoản 2 Điều 17 Nghị định 69/1993/NĐ-CP ngày 18/10/1993 của Chính phủ đã. Tuy nhiên, thẩm quyền Tòa án không xem xét, giải quyết các văn bản, quyết định của cơ quan thi hành án dân sự huyện T; mà chỉ xem xét về đối tượng, trình tự thủ tục, căn cứ pháp lý cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Hoàng Thị L2 theo quy định của pháp luật, để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

3.2 Xét về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị L2: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của người bị kiện và người liên quan là UBND xã B thể hiện: Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ 0296 QSDĐ/BH- TQ ngày 28/01/2002 của UBND huyện T cho hộ bà Hoàng Thị L2 không còn lưu giữ ở UBND huyện và UBND xã, nên không cung cấp được cho Tòa án để xem xét giải quyết. Tuy nhiên, UBND huyện T căn cứ vào trích lục an ninh số thụ lý 376 ngày 30/7/1994 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao. Việc kê biên tài sản và bàn giao tài sản của ông Bạch Thái L1 cho bà Hoàng Thị L2 của Đội thi hành án huyện T để đòi trừ khoản tiền bồi thường của anh Bạch Thái T1 (con ông L1 bà N1) mà không xem xét đến nguồn gốc tài sản bị kê biên (*tài sản nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất mà chỉ được xác định tại bản đồ, sổ mục kê tên ông Bạch Thái L1*). Tính hợp pháp của việc kê biên tài sản nhà đất và thực hiện việc bán đấu giá sản kê biên tài sản, quyết định công nhận kết quả đấu giá thành theo quy

định, đã tiến hành bàn giao tài sản nhà đất có nguồn gốc của ông Bạch Thái L1 và vợ là Phạm Thị N1 cho bà Hoàng Thị L2 là chưa đảm bảo theo đúng quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 1993. Đối tượng thi hành án không phải là ông Bạch Thái L1 và vợ là bà Phạm Thị N1, các quyết định ủy thác thi hành án và quyết định thi hành án đều thể hiện tên Bạch Thái T1 là người phải thi hành án. Biên bản bàn giao tài sản nhà đất có nguồn gốc của ông Bạch Thái L1 và vợ là Phạm Thị N1 cho bà Hoàng Thị L2 không phải là quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền về việc xác định quyền về tài sản.

3.3 Xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ 0296 QSDĐ/BH-TQ ngày 28/01/2002 của UBND huyện T cấp cho hộ bà Hoàng Thị L2:

Về thẩm quyền: Căn cứ Luật đất đai năm 1993; Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND; Luật đất đai năm 2013; Thông tư số 1990/2001/TCĐC, ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng, dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định số 65/2001/QĐ-UB ngày 29/8/2001 của UBND thành phố H về việc ban hành quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên UBND huyện T ban hành cấp giấy chứng nhận số S005432, số vào sổ 0296 QSDĐ/BH- TQ ngày 28/01/2002 là đúng thẩm quyền. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị L2 UBND huyện T và UBND xã B đều có văn bản trả lời là “*Qua kiểm tra, rà soát hiện nay chưa thấy hồ sơ lưu trữ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị L2..*” và cũng không có các tài liệu cung cấp gì khác thể hiện quy trình, thủ tục công khai, niêm yết về việc cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Hoàng Thị L2, thực tế vợ chồng ông Bạch Thái L1 và bà Phạm Thị N1 không có mặt sinh sống tại nơi có tài sản nhà đất mà sinh sống ở quận H, thành phố H.

Việc UBND huyện T không căn cứ vào nguồn gốc mà chỉ căn cứ vào Biên bản bàn giao tài sản nhà đất ngày 21/4/1994 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T cho bà Hoàng Thị L2 để cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Hoàng Thị L2 là chưa đảm bảo về điều kiện giấy tờ xác nhận quyền sử dụng hợp pháp về đất đai, không đúng đối tượng dẫn đến vi phạm quy định của Thông tư số 1990/2001/TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn quy định về việc cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất và khoản 2 Điều 17 Nghị định 69/1993/ NĐ-CP ngày 18/10/1993 của Chính phủ và Luật đất đai năm 1993.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ bà Hoàng Thị L2 với bà Hoàng Thị T3 đối với mảnh đất nêu trên vào ngày 20/7/2020 nếu các bên có tranh chấp về việc chuyển quyền sử dụng đất có quyền khởi kiện vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên: Xét thấy Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Thái L1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S005432, số vào sổ 0296 QSDĐ/BH-TQ ngày 28/01/2002 của UBND huyện T là có căn cứ.

Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo và đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên toà phúc thẩm.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 điều 241 Luật Tố tụng hành chính cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 172/2023/HC- ST ngày 31/7/2023 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Toà án nhân dân thành phố H.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của người kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 điều 241, điều 349 Luật Tố tụng hành chính, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí tòa án. Bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L2.

1. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số: 172/2023/HC-ST ngày 31/7/2023 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Toà án nhân dân thành phố H.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Hoàng Thị L2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0002566 ngày 11/9/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố H.

3. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP. H;
- VKSND TP. H;
- Cục THADS TP. H;
- Các đương sự trong vụ án (theo đ/c);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trọng Đoàn

